

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.363.822.822	35.514.842.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.840.574.552	4.671.178.957
1. Tiền mặt tồn quỹ	111	V.01	1.840.574.552	4.671.178.957
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.130.000.000	1.310.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.130.000.000	1.310.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.558.912.169	20.460.313.896
1. Phải thu của khách hàng	131		17.420.183.496	17.795.193.254
2. Trả trước cho người bán	132		1.450.510.304	2.041.179.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	688.218.369	623.941.249
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.223.660.095	4.246.953.006
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.223.660.095	4.246.953.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.610.676.006	4.826.397.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270.193.090	44.517.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.340.482.916	4.781.879.120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		36.023.459.688	35.960.119.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		30.969.618.322	30.783.597.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.964.968.918	22.757.492.939
- Nguyên giá	222		38.172.400.385	38.172.400.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.207.431.467)	(15.414.907.446)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9.004.649.404	8.026.104.137
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.553.841.366	1.676.522.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.553.841.366	1.676.522.706
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1	270	69.387.282.510	71.474.962.661

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		42.964.765.681	45.351.174.887
I. Nợ ngắn hạn	310		32.767.819.583	33.487.449.877
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.952.000.000	3.782.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		1.072.960.688	955.271.725
3. Người mua trả tiền trước	313		6.550.283.467	7.073.697.687
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.525.216.702	1.889.297.427
5. Phải trả người lao động	315		(26.768.046)	166.302.214
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.614.518.556	14.355.291.056
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.120.944.378	5.208.750.930
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng quỹ phúc lợi	323		(41.336.162)	56.838.838
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		10.196.946.098	11.863.725.010
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.103.622.407	11.778.098.887
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		93.323.691	85.626.123
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		26.422.516.829	26.123.787.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26.422.516.829	26.123.787.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.996.970.000	21.996.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(75.000.000)	(75.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.956.617.614	1.956.617.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		480.466.566	480.466.566
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.063.462.649	1.764.733.594
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.387.282.510	71.474.962.661

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Hữu Ganh

HP ngày 20 tháng 4 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ký đồng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY (31/3/2012)	NĂM TRƯỚC (31/3/2011)	NĂM NAY (31/3/2012)	NĂM TRƯỚC (31/3/2011)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.188.768.337	10.968.059.790	18.188.768.337	10.968.059.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.27	18.188.768.337	10.968.059.790	18.188.768.337	10.968.059.790
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	16.701.114.611	9.848.293.553	16.701.114.611	9.848.293.553
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.487.653.726	1.119.766.237	1.487.653.726	1.119.766.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22.296.888	103.193.638	22.296.888	103.193.638
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	208.289.533	119.732.104	208.289.533	119.732.104
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		208.289.533	143.232.104	208.289.533	143.232.104
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý	25		874.946.104	704.738.600	874.946.104	704.738.600
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		426.714.977	398.489.171	426.714.977	398.489.171
11. Thu nhập khác	31			14.306.364	-	14.306.364
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	14.306.364	-	14.306.364
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		426.714.977	412.795.535	426.714.977	412.795.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	120.302.993	103.198.884	120.302.993	103.198.884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		306.411.984	309.596.651	306.411.984	309.596.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		190,90	192,88	190,90	192,88

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đỗ Huy Đạt